

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 5403000030 ngày 17 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã thay đổi nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 25 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Vĩnh Tùng	Chủ tịch
Bà Trần Kim Chiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2014)
Ông Lâm Du An	Thành viên (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2014)

Ban Giám đốc

Bà Trần Kim Chiến	Giám đốc
Ông Bùi Chí Hiếu	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Trang	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Hà	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Trần Kim Chiến	Giám đốc
-------------------	----------

Trụ sở chính

Ấp Tân Vĩnh Thuận, Xã Tân Ngãi, Thành phố Vĩnh Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Kim Chiến
Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Sông Tiền ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 theo kết luận của kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 33).

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4566
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.543.547.718	163.974.064.739
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.135.016.079	90.992.260.216
111	Tiền		33.135.016.079	40.992.260.216
112	Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	50.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		21.579.457.704	36.472.165.711
131	Phải thu khách hàng	4	2.950.445.548	4.456.200.960
132	Trả trước cho người bán	5	17.577.154.768	23.531.914.859
135	Các khoản phải thu khác	6	1.528.286.562	8.960.479.066
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(476.429.174)	(476.429.174)
140	Hàng tồn kho	7	62.481.042.775	34.228.515.751
141	Hàng tồn kho		62.481.042.775	34.228.515.751
150	Tài sản ngắn hạn khác		348.031.160	2.281.123.061
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10.909.088	575.452.638
152	Thuế GTGT được khấu trừ		135.773.502	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		9.538.570	1.405.411.423
158	Tài sản ngắn hạn khác		191.810.000	300.259.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		66.525.697.358	100.047.260.810
220	Tài sản cố định		35.106.965.662	36.291.123.421
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	9.028.104.267	9.731.614.429
222	Nguyên giá		13.359.334.757	12.939.061.121
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.331.230.490)	(3.207.446.692)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	19.815.859.421	20.318.899.745
228	Nguyên giá		21.709.749.253	21.709.749.253
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.893.889.832)	(1.390.849.508)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	6.263.001.974	6.240.609.247
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	6.725.338.420	6.735.338.420
258	Đầu tư dài hạn khác		9.069.614.327	9.079.614.327
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.344.275.907)	(2.344.275.907)
260	Tài sản dài hạn khác		24.693.393.276	57.020.798.969
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	24.201.685.486	56.519.091.179
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		491.707.790	491.707.790
268	Tài sản dài hạn khác		-	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		224.069.245.076	264.021.325.549

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
				(Trình bày lại – Thuyết minh 33)
300	NỢ PHẢI TRẢ		128.179.371.224	186.321.199.230
310	Nợ ngắn hạn		125.649.371.224	182.471.199.230
311	Vay và nợ ngắn hạn	11	1.320.000.000	1.320.000.000
312	Phải trả người bán	12	39.742.397.120	82.335.100.936
313	Người mua trả tiền trước		5.025.421.337	128.882.191
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.434.442.495	4.031.258.532
315	Phải trả người lao động	14	6.280.080.893	9.288.564.011
316	Chi phí phải trả	15	20.129.242.853	21.312.058.736
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	32.019.275.477	60.093.332.261
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.698.511.049	3.962.002.563
330	Nợ dài hạn		2.530.000.000	3.850.000.000
334	Vay và nợ dài hạn	11	2.530.000.000	3.850.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.889.873.852	77.700.126.319
410	Vốn chủ sở hữu		95.889.873.852	77.700.126.319
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	40.000.000.000	40.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	19	11.477.318.211	11.477.318.211
418	Quỹ dự phòng tài chính	19	5.925.195.378	5.925.195.378
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	38.487.360.263	20.297.612.730
440	TỔNG NGUỒN VỐN		224.069.245.076	264.021.325.549


Nguyễn Toàn Vĩnh Thi
Người lập


Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng




Trần Kim Chiến
Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
01	Doanh thu bán hàng	3.516.073.431.306	3.131.789.570.451
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.516.073.431.306	3.131.789.570.451
11	Giá vốn hàng bán	(3.328.344.370.986)	(3.009.706.413.088)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	187.729.060.320	122.083.157.363
21	Doanh thu hoạt động tài chính	968.588.877	1.997.931.624
22	Chi phí tài chính	(395.434.723)	(269.636.339)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(395.434.723)	(545.666.612)
24	Chi phí bán hàng	(156.249.426.534)	(102.954.095.879)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.194.749.325)	(10.783.434.409)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.858.038.615	10.073.922.360
31	Thu nhập khác	31.260.310.529	5.885.752.020
32	Chi phí khác	(8.618.247.082)	(4.767.979.435)
40	Lợi nhuận khác	22.642.063.447	1.117.772.585
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.500.102.062	11.191.694.945
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(13.176.617.491)	(6.869.585.328)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(39.871.130)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.323.484.571	4.282.238.487
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.831	1.071



Nguyễn Toàn Vĩnh Thi
Người lập



Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng




Trần Kim Chiến
Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 Lợi nhuận trước thuế		40.500.102.062	11.191.694.945
Điều chỉnh cho các khoản:			
02 Khấu hao tài sản cố định		1.626.824.122	1.438.951.330
03 Hoàn nhập dự phòng		-	(276.030.273)
05 Lãi từ hoạt động đầu tư		(968.588.877)	(1.998.831.624)
06 Chi phí lãi vay		395.434.723	545.666.612
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		41.553.772.030	10.901.450.990
09 Giảm/(tăng) các khoản phải thu		11.276.937.908	(27.511.382.090)
10 Tăng hàng tồn kho		(28.252.527.024)	(6.009.588.576)
11 (Giảm)/tăng các khoản phải trả		(69.424.753.080)	60.951.884.550
12 Giảm/(tăng) các chi phí trả trước		32.881.949.243	(12.155.208.228)
13 Tiền lãi vay đã trả		(395.434.723)	(597.226.056)
14 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.073.377.353)	(8.992.252.466)
15 Thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.597.454.150	40.926.104.800
16 Chi khác từ hoạt động kinh doanh		(29.050.056.602)	(28.405.375.940)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.886.035.451)	29.108.406.984
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(442.666.363)	(9.038.634.187)
24 Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000	40.000.000
27 Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		968.588.877	1.998.831.624
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		535.922.514	(6.999.802.563)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34 Chi trả nợ gốc vay		(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.187.131.200)	(1.987.400)
40 Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(4.507.131.200)	(1.321.987.400)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.857.244.137)	20.786.617.021
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	90.992.260.216	70.205.643.195
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	73.135.016.079	90.992.260.216


Nguyễn Toàn Vĩnh Thi
Người lập


Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng




Trần Kim Chiến
Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5403000030 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp vào ngày 17 tháng 3 năm 2006. Giấy CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP gần nhất số 5403000030 ngày 25 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Công ty có trụ sở chính tại Ấp Tân Vĩnh Thuận, Xã Tân Ngãi, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Số 140 Đường 833, Khu phố Phú Nhơn, Phường 5, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam
Chi nhánh Tiền Giang	Số 333, Quốc lộ 50, Ấp 2, Xã Đạo Thạnh, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam
Chi nhánh Trà Vinh	Quốc lộ 53, Ấp Bến Có, Xã Nguyệt Hóa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Chi nhánh Đồng Tháp	Số 1013, Đường Điện Biên Phủ, Xã Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Chi nhánh Bến Tre	Số 24/E3 Đường Nguyễn Thị Định, Ấp Phú Thành, Xã Phú Hưng, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 367 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 364 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm phù hợp với Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 21 tháng 9 năm 2011.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước và bao bì, chai két, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.13 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Chia cổ tức**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.16 Phương pháp trích lập các quỹ**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước trong nước hay ngoài nước. Quỹ được trích tối đa là 5% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 10% vốn điều lệ của Công ty.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích tối thiểu là 10% của lợi nhuận sau thuế mỗi năm và số dư không được vượt quá 25% vốn điều lệ của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên. Quỹ được trích tối đa không được vượt quá tổng quỹ lương của 3 tháng trước ngày trích quỹ.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	120.228	237.348
Tiền gửi ngân hàng	33.134.895.851	40.992.022.868
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	50.000.000.000
	<u>73.135.016.079</u>	<u>90.992.260.216</u>

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tính từ ngày gửi hưởng lãi suất 4,5%/năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	120.228	237.348
Tiền gửi ngân hàng	33.134.895.851	40.992.022.868
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	50.000.000.000
	<u>73.135.016.079</u>	<u>90.992.260.216</u>

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tính từ ngày gửi hưởng lãi suất 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	2.950.181.618	3.975.202.925
Bên thứ ba	263.930	480.998.035
	<u>2.950.445.548</u>	<u>4.456.200.960</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	17.563.154.628	22.183.642.513
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	14.000.140	1.348.272.346
	<u>17.577.154.768</u>	<u>23.531.914.859</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	1.527.091.962	1.046.899.567
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.194.600	7.913.579.499
	<u>1.528.286.562</u>	<u>8.960.479.066</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	7.109.652.000	10.509.527.000
Công cụ , dụng cụ trong kho	6.617.952.000	-
Hàng hóa	48.753.438.775	23.718.988.751
	<u>62.481.042.775</u>	<u>34.228.515.751</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	6.282.761.834	6.476.305.783	179.993.504	12.939.061.121
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang (Thuyết minh 8(c))	318.173.636	-	102.100.000	420.273.636
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	6.600.935.470	6.476.305.783	282.093.504	13.359.334.757
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	872.605.908	2.186.362.578	148.478.206	3.207.446.692
Khấu hao trong năm	432.108.009	647.630.568	44.045.221	1.123.783.798
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.304.713.917	2.833.993.146	192.523.427	4.331.230.490
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.410.155.926	4.289.943.205	31.515.298	9.731.614.429
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	5.296.221.553	3.642.312.637	89.570.077	9.028.104.267

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 5.659.523.580 Đồng (2013: 5.410.155.926 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 11).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 74.688.959 Đồng (2013: 36.548.582 Đồng).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014	21.628.749.253	81.000.000	21.709.749.253
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.369.849.508	21.000.000	1.390.849.508
Khấu hao trong năm	486.840.324	16.200.000	503.040.324
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.856.689.832	37.200.000	1.893.889.832
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	20.258.899.745	60.000.000	20.318.899.745
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	19.772.059.421	43.800.000	19.815.859.421

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, quyền sử dụng đất của Công ty tại trụ sở chính ở Vĩnh Long với tổng giá trị còn lại là 2.740.138.970 Đồng (2013: 2.829.551.093 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 11).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	6.240.609.247	6.159.602.883
Mua mới	442.666.363	81.006.364
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(420.273.636)	-
Số dư cuối năm	6.263.001.974	6.240.609.247

(*) Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

Nhà kho Đồng Tháp	6.181.995.610	6.159.602.883
Nhà kho Bến Tre	81.006.364	81.006.364
	6.263.001.974	6.240.609.247

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư dài hạn khác

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Đầu tư cổ phiếu (*)	5.995.000.000	5.995.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	3.074.614.327	3.084.614.327
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.344.275.907)	(2.344.275.907)
	<u>6.725.338.420</u>	<u>6.735.338.420</u>

(*) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

	2014		2013	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	28.500	1.995.000.000	325.000	3.250.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	325.000	3.250.000.000	28.500	1.995.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	30.000	750.000.000	30.000	750.000.000
Tổng cộng		<u><u>5.995.000.000</u></u>		<u><u>5.995.000.000</u></u>

(**) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hội quán bia Sài Gòn Vĩnh Long	2.657.894.600	2.657.894.600
Nhà hàng Kiệt Hương	308.000.000	318.000.000
Hội quán bia Sài Gòn Trà Vinh	108.719.727	108.719.727
	<u>3.074.614.327</u>	<u>3.084.614.327</u>

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	2.344.275.907	2.620.306.180
Hoàn nhập	-	(276.030.273)
Số dư cuối năm	<u>2.344.275.907</u>	<u>2.344.275.907</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bao bì luân chuyển (*)	24.197.069.863	56.414.230.511
Chi phí trả trước dài hạn	4.615.623	104.860.668
	<u>24.201.685.486</u>	<u>56.519.091.179</u>

(*) Chi tiết tăng giảm của bao bì luân chuyển được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	56.414.230.511	44.604.586.552
Mua mới trong năm	27.020.329.600	43.840.493.600
Phân bổ trong năm	(50.650.909.641)	(28.123.165.137)
Bán trong năm	(8.586.580.607)	(3.907.684.504)
Số dư cuối năm	<u>24.197.069.863</u>	<u>56.414.230.511</u>

11 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>1.320.000.000</u>	<u>1.320.000.000</u>

(b) Vay dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	3.850.000.000	5.170.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.320.000.000)	(1.320.000.000)
	<u>2.530.000.000</u>	<u>3.850.000.000</u>

(*) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước cho thời hạn 5 năm tính từ ngày 30 tháng 8 năm 2012 với lãi suất cố định 11% mỗi năm. Khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại văn phòng Công ty. Khoản vay này sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 8 năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	38.279.937.120	79.410.039.636
Bên thứ ba	1.462.460.000	2.925.061.300
	<u>39.742.397.120</u>	<u>82.335.100.936</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
		(Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Thuế TNDN hiện hành	13.884.781.215	3.186.952.500
Thuế GTGT	1.537.324.309	513.422.399
Thuế thu nhập cá nhân	12.336.971	330.883.633
	<u>15.434.442.495</u>	<u>4.031.258.532</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12, tiền lương tháng 13 và thưởng dựa trên kết quả công việc năm 2014 phải trả cho nhân viên.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng	7.981.067.516	1.190.783.375
Chi phí mua TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	5.728.733.800	5.637.237.000
Chi phí bao bì hao bề	3.227.375.178	2.891.179.830
Chi phí bốc dỡ	1.145.170.046	943.731.216
Chi phí vận chuyển	-	10.224.715.217
Khác	2.046.896.313	424.412.098
	<u>20.129.242.853</u>	<u>21.312.058.736</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Chi phí hỗ trợ bán hàng trả hộ (Thuyết minh 30(b))	-	5.799.122.042
Ký quỹ, ký cược	31.570.900.600	54.179.831.032
Khác	448.374.877	114.379.187
	<u>32.019.275.477</u>	<u>60.093.332.261</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Quỹ khen thưởng	2.294.963.908	1.694.084.165
Quỹ phúc lợi	3.003.547.141	1.967.918.398
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	400.000.000	300.000.000
	<u>5.698.511.049</u>	<u>3.962.002.563</u>

Chi tiết tăng giảm trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	3.962.002.563	1.940.909.309
Tăng trong năm (Thuyết minh 19)	5.946.605.838	5.511.579.192
Sử dụng trong năm	(4.210.097.352)	(3.490.485.938)
Số dư cuối năm	<u>5.698.511.049</u>	<u>3.962.002.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014	2013
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Các cổ đông của Công ty gồm:

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	3.600.000	90	3.600.000	90
Bà Trần Kim Chiến	2.700	0,07	2.700	0,07
Ông Trần Văn Giàu	2.750	0,07	2.750	0,07
Các cổ đông khác	394.550	9,86	394.550	9,86
	<u>4.000.000</u>	<u>100</u>	<u>4.000.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014	4.000.000	40.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	40.000.000.000	11.477.318.211	5.925.195.378	21.529.045.435	78.931.559.024
Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại – Thuyết minh 33)	-	-	-	4.282.238.487	4.282.238.487
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(5.511.579.192)	(5.511.579.192)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.092.000)	(2.092.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Trình bày lại – Thuyết minh 33)	40.000.000.000	11.477.318.211	5.925.195.378	20.297.612.730	77.700.126.319
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	27.323.484.571	27.323.484.571
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	(5.946.605.838)	(5.946.605.838)
Chia cổ tức	-	-	-	(3.187.131.200)	(3.187.131.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	40.000.000.000	11.477.318.211	5.925.195.378	38.487.360.263	95.889.873.852

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2014	2013 (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	27.323.484.571	4.282.238.487
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>6.831</u>	<u>1.071</u>

21 DOANH THU BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu bán bia	3.510.205.068.845	3.128.274.243.360
Doanh thu hàng khuyến mãi	5.821.994.981	3.499.479.051
Doanh thu bán rượu	46.367.480	15.848.040
	<u>3.516.073.431.306</u>	<u>3.131.789.570.451</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn bán bia	3.187.796.798.418	2.843.541.278.818
Chi phí vận tải	134.701.347.827	162.646.360.919
Giá vốn hàng khuyến mãi	5.821.994.981	3.499.479.051
Giá vốn bán rượu	24.229.760	19.294.300
	<u>3.328.344.370.986</u>	<u>3.009.706.413.088</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Cổ tức, lợi nhuận được chia	552.984.000	875.875.787
Lãi tiền gửi	415.604.877	1.122.055.837
	<u>968.588.877</u>	<u>1.997.931.624</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	395.434.723	545.666.612
Khác	-	(276.030.273)
	<u>395.434.723</u>	<u>269.636.339</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí bao bì, chai kết	50.670.958.650	28.123.165.137
Chi phí lương	30.282.977.075	28.251.324.428
Chi phí hỗ trợ bán hàng	25.252.158.332	11.182.548.647
Chi phí quảng cáo, hoa hồng môi giới	14.729.793.365	8.713.065.400
Chi phí vận chuyển, bốc vác	11.061.450.856	8.753.525.611
Chi phí thuê kho	8.744.965.342	2.984.992.548
Chi phí bao bì hao bẽ	3.227.375.178	2.891.179.830
Chi phí chai trầy xước	2.646.192.392	2.415.798.834
Chi phí khấu hao	1.351.351.501	906.459.443
Khác	8.282.203.843	8.732.036.001
	<u>156.249.426.534</u>	<u>102.954.095.879</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	9.003.289.079	6.969.088.796
Chi phí thuê kho	595.632.960	210.575.474
Dịch vụ mua ngoài	535.000.000	80.250.000
Chi phí vật liệu văn phòng	539.303.763	284.806.026
Chi phí khấu hao	275.472.621	228.883.487
Khác	3.246.050.902	3.009.830.626
	<u>14.194.749.325</u>	<u>10.783.434.409</u>

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý bao bì, chai kết	23.887.032.120	5.651.474.020
Thu nhập từ hàng khuyến mãi được Công ty mẹ hỗ trợ	7.216.452.000	-
Thu nhập khác	156.826.409	234.278.000
	<u>31.260.310.529</u>	<u>5.885.752.020</u>
Chi phí khác		
Chi phí bán phế liệu	(8.586.580.607)	(4.198.709.834)
Khấu hao quyền sử dụng đất chưa sử dụng	-	(303.608.400)
Khác	(31.666.475)	(265.661.201)
	<u>(8.618.247.082)</u>	<u>(4.767.979.435)</u>
Lợi nhuận khác	<u>22.642.063.447</u>	<u>1.117.772.585</u>

28 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 33)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.500.102.062	11.191.694.945
Thuế suất 22% (2013: 25%)	8.910.022.454	2.797.923.736
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(125.309.360)	(218.968.947)
Chi phí không được khấu trừ	4.391.904.397	4.086.104.978
Dự phòng thiếu của năm trước	-	244.396.691
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>13.176.617.491</u>	<u>6.909.456.458</u>
Trong đó		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	13.176.617.491	6.869.585.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	39.871.130
	<u>13.176.617.491</u>	<u>6.909.456.458</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro trọng yếu từ biến động tỷ giá ngoại tệ do các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty có hoạt động kinh doanh chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản vay của Công ty có lãi suất cố định.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	71.886.581.211	-	-
Các khoản vay	1.320.000.000	1.320.000.000	1.210.000.000
	<u>73.206.581.211</u>	<u>1.320.000.000</u>	<u>1.210.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	142.428.433.197	-	-
Các khoản vay	1.320.000.000	1.320.000.000	2.530.000.000
	<u>143.748.433.197</u>	<u>1.320.000.000</u>	<u>2.530.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn do chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Bán hàng Bán công cụ dụng cụ	453.907.166 -	4.223.734.350 301.250.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng Bán công cụ dụng cụ	44.700.510 -	- 232.800.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Bán hàng	34.259.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Bán hàng	-	28.638.600
			-	28.638.600

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2014 VNĐ	2013 VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng Mua bao bì, chai kết Chi phí sử dụng vỏ chai	3.210.991.144.860 27.020.329.600 2.646.192.392	2.849.494.725.510 43.899.943.600 2.143.532.445
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Chi phí vận chuyển	134.201.998.394	162.678.299.982
iii) Chi hộ				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Chi hộ	15.640.951.128	9.106.471.145
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Chi hộ	325.000.000	-
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
Lương và các quyền lợi gộp khác			2.371.251.391	1.964.450.900

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA SÀI GÒN SÔNG TIỀN

Mẫu số B 09 – DN

30 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Bán hàng	2.871.155.957	3.975.202.925
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Vĩnh Long	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Mua hàng	29.855.100	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	49.170.561	-
			<u>2.950.181.618</u>	<u>3.975.202.925</u>
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)				
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương	Công ty trong Tập đoàn Sabeco	Mua hàng	14.000.140	14.000.140
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	-	1.334.272.206
			<u>14.000.140</u>	<u>1.348.272.346</u>
Phải thu khác (Thuyết minh 6)				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Chi hộ	1.194.600	7.913.579.499
Phải trả người bán (Thuyết minh 12)				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng	38.279.937.120	79.410.039.636
Các khoản phải trả, phải nộp khác (Thuyết minh 16)				
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất	Tạm ứng chương trình	-	5.799.122.042

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	7.606.622.037	1.416.228.000
Từ 1 đến 5 năm	28.331.638.147	24.080.740.330
Trên 5 năm	63.627.476.797	76.109.558.280
	<u>99.565.736.981</u>	<u>101.606.526.610</u>

32 CAM KẾT VỐN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng nhà kho	<u>980.642.150</u>	<u>3.280.146.250</u>

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC

Dựa vào Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, Ban Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Ngoài ra, Công ty đã phân loại khoản ký quỹ ký cược sang khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” để phản ánh đúng hơn bản chất của nghiệp vụ.

33 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC (tiếp theo)

(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh Tăng/(giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ	183.134.246.730	3.186.952.500	186.321.199.230
310	Nợ ngắn hạn	125.104.415.698	57.366.783.532	182.471.199.230
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	844.306.032	3.186.952.500	4.031.258.532
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.913.501.229	54.179.831.032	60.093.332.261
330	Nợ dài hạn	58.029.831.032	(54.179.831.032)	3.850.000.000
333	Phải trả dài hạn khác	54.179.831.032	(54.179.831.032)	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	80.887.078.819	(3.186.952.500)	77.700.126.319
410	Vốn chủ sở hữu	80.887.078.819	(3.186.952.500)	77.700.126.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.484.565.230	(3.186.952.500)	20.297.612.730

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	Khoản mục	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh Tăng/(giảm) VNĐ	Trình bày lại VNĐ
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.682.632.828	3.186.952.500	6.869.585.328
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.469.190.987	(3.186.952.500)	4.282.238.487
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.867	(796)	1.071

Các điều chỉnh chủ yếu liên quan đến ghi nhận bổ sung thuế TNDN cho năm 2013.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2015.


Nguyễn Toàn Vĩnh Thi
Người lập


Bùi Chí Hiếu
Kế toán trưởng


Trần Kim Chiến
Giám đốc

